

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính quyền
địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2020 của
Chính phủ Sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15
tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi
Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của
Chính phủ Quy định chi tiết về thi hành Luật Điện lực;*

Căn cứ Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 558/TTr-STNMT ngày 26 tháng 01 năm 2022; số 2935/TTr-STNTM ngày 16 tháng 5 năm 2022; số 4180/TTr-STNMT ngày 30 tháng 6 năm 2022; số 4860/TTr-STNMT ngày 27 tháng 7 năm 2022; số 5800/TTr-STNMT ngày 26 tháng 8 năm 2022 về dự thảo Quyết định Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06. tháng 10. năm 2022 và thay thế các Quyết định sau:

Quyết định số 52/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định số 52/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung khoản 4 điều 5 Quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định số 52/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Các quy định tại các quyết định có hiệu lực trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành mà có nội dung trái với quyết định này thì thực hiện theo quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tư pháp và các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh và Giám đốc các chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- TTr TU, TTr HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, PCT và các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng HĐND tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo BR-VT;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT-KTN.

(5)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Công Vinh

QUY ĐỊNH

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 (sau đây gọi là Luật Đất đai) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Những chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất mà không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng được thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều 68 Luật Đất đai.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai đang sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy định này.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Mục 1

BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT, CHI PHÍ ĐẦU TƯ VÀO ĐẤT CÒN LẠI

Điều 3. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi nhà nước thu hồi đất vì mục đích Quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

1. Hồ sơ, chứng từ chứng minh đã đầu tư vào đất quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Nghị định số 47/2014/NĐ-CP) thực hiện theo quy định sau đây:

a) Văn bản, hợp đồng thuê, khoán san lấp mặt bằng, tôn tạo đất đối với đất được Nhà nước giao hoặc cho thuê, cải tạo đất, chống xói mòn, chống xâm thực, xây dựng, gia cố nền đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh;

b) Văn bản thanh lý hợp đồng; hóa đơn, chứng từ thanh toán đối với từng khoản chi phí đã đầu tư vào đất quy định tại điểm a khoản này;

c) Văn bản, hợp đồng khác có liên quan đến việc đầu tư vào đất được xác lập tại thời điểm đầu tư;

d) Hồ sơ, chứng từ chứng minh đã đầu tư vào đất quy định tại các điểm a, b và c khoản này chỉ là căn cứ để chứng minh người sử dụng đất đã đầu tư vào đất.

2. Người có đất thu hồi không có một trong các loại hồ sơ, chứng từ quy định tại khoản 1 Điều này nhưng thực tế đã có đầu tư vào đất thì tự kê khai các khoản chi phí đã đầu tư vào đất, nộp cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng rà soát trên cơ sở quá trình sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất và tình hình thực tế của địa phương.

3. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, chứng từ chứng minh các khoản chi phí đã đầu tư vào đất của người có đất thu hồi quy định tại khoản 1 Điều này; tờ kê khai các khoản chi phí đã đầu tư vào đất của người có đất thu hồi quy định tại khoản 2 Điều này; xác định từng khoản chi phí ghi trên hồ sơ, chứng từ, tờ kê khai; chuyển cho phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện chủ trì, phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế - Hạ tầng và các phòng, ban có liên quan rà soát, thẩm định trước khi trình Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện xem xét và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện bao gồm:

a) Bảng tổng hợp các trường hợp thu hồi đất (tên người có đất thu hồi, diện tích từng loại đất thu hồi, nguồn gốc sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất còn lại tại thời điểm có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền);

b) Hồ sơ, chứng từ, tờ kê khai chứng minh đã đầu tư vào đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

c) Văn bản của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng về việc xác định các khoản chi phí đã đầu tư vào đất của người có đất thu hồi;

d) Bảng tổng hợp các trường hợp thu hồi đất đủ điều kiện và không đủ điều kiện được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại; giá trị còn lại của các khoản

chi phí đã đầu tư vào đất đối với từng người có đất thu hồi; ý kiến đề xuất của phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện đối với từng trường hợp cụ thể; ý kiến của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cấp huyện về kết luận, đề xuất của phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện.

Điều 4. Bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu khi Nhà nước thu hồi đất ở mà có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì việc bồi thường về đất được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thu hồi hết đất ở hoặc phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi nhỏ hơn diện tích đất ở tối thiểu được tách thửa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu tại thời điểm thu hồi đất hoặc không đủ điều kiện cấp phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm thu hồi đất mà hộ gia đình, cá nhân không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi (riêng địa bàn huyện Côn Đảo thì việc xác định không còn đất ở, nhà ở nào khác được xét trên địa bàn huyện Côn Đảo) thì được bồi thường bằng đất ở tại khu tái định cư hoặc bằng nhà ở tại khu tái định cư theo quy định sau đây:

Trường hợp bồi thường bằng đất ở tại khu tái định cư thì diện tích đất ở được bồi thường không lớn hơn diện tích đất ở thu hồi; đối với trường hợp có diện tích đất ở thu hồi nhỏ hơn diện tích đất ở tối thiểu được tách thửa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu tại thời điểm có quyết định thu hồi đất thì diện tích đất ở được bồi thường bằng một (01) suất đất ở tái định cư tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 22 Quy định này.

Trường hợp bồi thường bằng nhà ở tại khu tái định cư thì căn cứ số tiền được bồi thường về đất ở, nhà ở của người có đất ở thu hồi để quyết định mức diện tích nhà ở tái định cư được bồi thường nhưng mức diện tích nhà ở tái định cư được bồi thường lớn nhất không quá $77m^2$ sàn và nhỏ nhất bằng một (01) suất nhà ở tái định cư tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 22 Quy định này;

b) Trường hợp thu hồi hết đất ở hoặc phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi nhỏ hơn diện tích đất ở tối thiểu được tách thửa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu tại thời điểm thu hồi đất hoặc trường hợp không đủ điều kiện cấp phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm thu hồi đất mà hộ gia đình, cá nhân còn đất ở, nhà ở khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi (riêng địa bàn huyện Côn Đảo thì việc xác định không còn đất ở, nhà ở nào khác được xét trên địa bàn huyện Côn Đảo) thì được bồi thường bằng tiền. Đối với các huyện, thị xã, thành phố có điều kiện về

quỹ đất ở thì xem xét bồi thường bằng đất ở tại khu tái định cư theo mức quy định tại điểm a khoản này.

2. Trường hợp trong hộ gia đình quy định tại khoản 1 Điều này mà trong hộ có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở thu hồi thì mỗi hộ gia đình riêng đó được giải quyết một (01) lô đất ở tại khu tái định cư hoặc một (01) suất nhà ở tại khu tái định cư; diện tích của một (01) lô đất ở tại khu tái định cư hoặc một (01) suất nhà ở tái định cư do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định căn cứ suất tái định cư tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 22 Quy định này và quỹ đất ở, nhà ở tái định cư tại địa phương.

3. Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà không có nhu cầu bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở tại khu tái định cư thì được Nhà nước bồi thường bằng tiền và được nhận khoản hỗ trợ tái định cư quy định tại Điều 20 Quy định này.

4. Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi (riêng địa bàn huyện Côn Đảo thì việc xác định không còn chỗ ở nào khác được xét trên địa bàn huyện Côn Đảo) thì được Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất. Diện tích nhà ở được mua, thuê, thuê mua, diện tích đất ở được giao bằng mức diện tích của suất tái định cư tối thiểu đối với nhà ở, đất ở quy định tại khoản 1 Điều 22 Quy định này.

5. Trường hợp tại thời điểm bồi thường, trong khu tái định cư không có lô đất ở có diện tích bằng diện tích đất ở đã thu hồi hoặc không có lô đất ở bằng suất tái định cư tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 22 Quy định này thì các trường hợp được bồi thường về đất ở theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và trường hợp được giao đất ở theo quy định tại khoản 4 Điều này được bồi thường bằng lô đất tái định cư hoặc nhà ở tái định cư có diện tích tối thiểu trong khu tái định cư đó.

6. Giá đất tính thu tiền sử dụng đất, giá nhà ở tại khu tái định cư

a) Giá đất tính thu tiền sử dụng đất tại khu tái định cư là giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi bổ sung một số nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, sau đây gọi là Nghị định số 01/2017/NĐ-CP).

b) Đối với trường hợp được bồi thường bằng nhà ở tại khu tái định cư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì giá nhà ở được tính theo giá nhà ở xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại thời điểm bồi thường;

c) Đối với trường hợp người được mua, thuê, thuê mua nhà ở tại khu tái định cư quy định tại khoản 4 Điều này thì giá bán, cho thuê, thuê mua nhà ở được tính theo giá bán, thuê, thuê mua nhà ở thương mại áp dụng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại thời điểm bán, cho thuê, thuê mua nhà ở.

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện có trách nhiệm lập phương án bố trí tái định cư cho từng trường hợp cụ thể trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

7. Trường hợp phần diện tích còn lại của thửa đất có nhà ở bị thu hồi không đủ điều kiện được tách thửa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại thời điểm thu hồi đất thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 5. Bồi thường về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 7 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê nhưng được miễn tiền thuê đất do thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng thì được bồi thường về đất bằng tiền, cụ thể như sau:

$$T_{bt} = \frac{G \times S}{T_1} \times T_2$$

T_{bt}: Số tiền được bồi thường;

G: Giá đất cụ thể tính tiền thuê đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất;

S: Diện tích đất thu hồi;

T₁: Thời hạn sử dụng đất;

T₂: Thời hạn sử dụng đất còn lại.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà có nguồn gốc do lấn, chiếm, khi Nhà nước thu hồi đất nếu không có chỗ ở nào khác thì được Nhà nước giao đất ở mới có thu tiền sử dụng đất hoặc bán nhà ở tái định cư theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Quy định này; giá đất tính thu tiền sử dụng đất, giá bán nhà ở tại khu tái định cư theo quy định tại điểm a, c khoản 6 Điều 4 Quy định này.

Điều 6. Bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền với đất đối với đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ

Việc bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, nhưng không

làm thay đổi mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng được thuê tư vấn định giá để xác định mức bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền với đất đối với đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ. Việc lựa chọn thuê tư vấn định giá thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu; kinh phí thuê tư vấn được tính vào kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của từng dự án.

2. Căn cứ kết quả xác định mức bồi thường thiệt hại của tư vấn định giá, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng kiểm tra, rà soát từng trường hợp chuyên cho Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện chủ trì, phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch và các phòng ban có liên quan thẩm định trước khi trình Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xem xét cho ý kiến và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định đối với từng trường hợp cụ thể.

Hồ sơ xác định thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền với đất đối với đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ bao gồm:

a) Danh mục người sử dụng đất, số hiệu thửa đất bị thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất; đánh giá mức thiệt hại của tư vấn định giá;

b) Văn bản thẩm định của phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện về các trường hợp bị thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất đối với đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ;

c) Ý kiến của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cấp huyện về kết luận, đề xuất của Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện.

Điều 7. Bồi thường, hỗ trợ đối với nhà ở, công trình hạn chế khả năng sử dụng trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 220 kV

1. Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phải di dời ra khỏi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không điện áp đến 220 kV theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được bồi thường, hỗ trợ do làm hạn chế khả năng sử dụng và ảnh hưởng trong sinh hoạt. Việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện một (01) lần như sau:

a) Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không, được xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày có thông báo thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được bồi thường, hỗ trợ phần diện tích trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không. Mức bồi thường, hỗ trợ bằng 70% giá trị phần nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt tính

trên diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không, theo đơn giá xây dựng mới của nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt có tiêu chuẩn tương đương do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

b) Trường hợp nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì không được bồi thường, hỗ trợ.

2. Nhà ở, công trình được xây dựng trước ngày có thông báo thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền:

a) Nếu chưa đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 13, Nghị định số 14/2014/NĐ-CP thì chủ đầu tư lưới điện cao áp phải chịu kinh phí và tổ chức thực hiện việc cải tạo nhằm đáp ứng các điều kiện đó.

b) Trường hợp phá dỡ một phần, phần còn lại vẫn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng và đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP thì chủ đầu tư lưới điện cao áp có trách nhiệm: Chi trả, bồi thường phần giá trị nhà, công trình bị phá dỡ và chi phí cải tạo hoàn thiện lại nhà, công trình theo tiêu chuẩn tương đương của nhà, công trình trước khi bị phá dỡ hoặc bồi thường di dời nhà ở công trình theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp nhà ở, công trình không thể cải tạo được để đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP, mà phải dỡ bỏ hoặc di dời, thì chủ sở hữu nhà ở, công trình được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Bồi thường về đất đối với những người đang đồng quyền sử dụng đất

Việc bồi thường về đất đối với những người đang đồng quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất chung có đồng quyền sử dụng đất, khi Nhà nước thu hồi đất, được bồi thường theo diện tích đất thuộc quyền sử dụng căn cứ theo các giấy tờ chứng minh.

2. Nếu không có giấy tờ xác định diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thì việc phân chia tiền bồi thường về đất cho các đối tượng đang đồng quyền sử dụng do các đối tượng đó tự thỏa thuận và thống nhất; trường hợp không thỏa thuận được thì số tiền bồi thường tạm gửi vào Kho bạc nhà nước và sẽ được chi trả khi việc phân chia được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

Đất ở của hộ gia đình, cá nhân bị sạt lở, sụt lún bất ngờ toàn bộ diện tích

thừa đất hoặc một phần diện tích thừa đất mà phần còn lại không còn khả năng tiếp tục sử dụng thì hộ gia đình, cá nhân được bố trí đất ở tái định cư theo quy định sau đây:

1. Diện tích đất ở tái định cư do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định căn cứ vào quỹ đất ở tái định cư của từng địa phương nhưng diện tích đất ở tái định cư lớn nhất không vượt quá hạn mức giao đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định tại thời điểm thu hồi đất; nhỏ nhất bằng một (01) suất đất ở, nhà ở tái định cư tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 22 Quy định này.

2. Việc nộp tiền sử dụng đất, miễn giảm tiền sử dụng đất và các ưu đãi khác thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất.

Điều 10. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; dự án thu hồi đất liên quan đến nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Căn cứ vào khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có dự án chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành khác có liên quan và cơ quan, đơn vị đại diện Bộ, ngành có dự án đầu tư tổ chức lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án thực hiện trên địa bàn tỉnh; trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sau khi đã được Bộ, ngành có dự án đầu tư có ý kiến chấp thuận bằng văn bản; tổ chức thực hiện và thanh quyết toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư với Bộ, ngành có dự án đầu tư theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

2. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngoài những nội dung chủ yếu quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP còn phải chi tiết đến từng xã, phường, thị trấn nơi có dự án đầu tư phải thu hồi đất; trường hợp thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư mà phải xây dựng khu tái định cư tập trung thì trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải bao gồm cả khu vực thu hồi đất để xây dựng khu tái định cư tập trung đó.

3. Đối với dự án thực hiện trên địa bàn tỉnh mà đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày 20 tháng 02 năm 2020 (ngày Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung Điều 17 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có hiệu lực thi hành (sau đây gọi là Nghị định số 06/2020/NĐ-CP) thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt.

4. Đối với dự án thực hiện trên địa bàn tỉnh mà chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày 20 tháng 02 năm 2020 thì việc phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo quy định tại Nghị định số 06/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều này.

Mục 2

BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN, VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Điều 11. Bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất

Việc bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại điểm b khoản 2 Điều 90 Luật Đất đai được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường;

2. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra; việc bồi thường được thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại thời điểm bồi thường; giao cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện tổ chức xác định mức bồi thường thiệt hại do việc thu hồi đất gây ra đối với từng trường hợp cụ thể, trình Hội đồng bồi thường xem xét và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

Điều 12. Bồi thường chi phí di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất

Việc bồi thường chi phí di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại Điều 91 Luật Đất đai thực hiện theo quy định sau đây:

1. Bồi thường cho trường hợp phải di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất:

Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở thì được bồi thường chi phí di chuyển tài sản như sau:

a) Nếu di chuyển tài sản trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh, mức bồi thường là sáu triệu ba trăm ngàn (6.300.000) đồng đối với một (01) hộ hoặc một (01) tổ chức;

b) Nếu di chuyển tài sản sang tỉnh khác, mức bồi thường là mười một triệu không trăm sáu mươi ngàn (11.060.000) đồng đối với một (01) hộ hoặc một (01) tổ chức;

c) Đối với huyện Côn Đảo, nếu phải di chuyển tài sản trong phạm vi huyện thì mức bồi thường là sáu triệu ba trăm ngàn (6.300.000) đồng đối với một (01) hộ hoặc một (01) tổ chức nhân (x) với hệ số 1,8; nếu di chuyển tài sản ra ngoài phạm vi huyện thì mức bồi thường là mười một triệu không trăm sáu mươi ngàn (11.060.000) đồng cho một (01) hộ hoặc một (01) tổ chức nhân (x) với hệ số 1,8.

2. Các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc đang sử dụng đất hợp pháp (không thuộc khoản 1 Điều này) khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển cơ sở sản xuất, kinh doanh thì được bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt và thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt. Mức bồi thường được tính theo chi phí thực tế do người sử dụng đất có tài sản phải di chuyển kê khai và chuyển cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện tổ chức xác định mức bồi thường thực tế.

3. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện được lựa chọn thuê tư vấn xác định giá trị bồi thường quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật về đấu thầu; kiểm tra kết quả tư vấn giá trị bồi thường, chuyển phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Quản lý đô thị, phòng Kinh tế - Hạ tầng và các phòng ban có liên quan thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét quyết định.

4. Căn cứ kết quả thẩm định của phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.

Điều 13. Bồi thường nhà, công trình đối với người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước

Việc bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thực hiện theo quy định sau:

1. Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ, nếu tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà ở đó thì được bồi thường 100% chi phí đã bỏ ra tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp theo đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm bồi thường.

2. Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm kê khai các khoản chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp chuyển cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện rà soát, tổng hợp và chuyển đến phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện chủ trì, phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Quản lý đô thị, phòng Kinh tế - Hạ tầng và các phòng ban có liên quan thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét quyết định;

Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm có:

a) Tờ kê khai các khoản chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, có chữ ký của người kê khai;

b) Ý kiến của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng sau khi kiểm tra, rà soát nội dung kê khai của người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước;

c) Văn bản thẩm định của phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện về các trường hợp được bồi thường và mức bồi thường đối với từng trường hợp cụ thể.

3. Căn cứ hồ sơ trình của phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định các trường hợp được bồi thường và mức bồi thường đối với người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước.

Điều 14. Xác định khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và bồi thường thiệt hại đối với nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

1. Việc xác định khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) theo giá trị hiện có của nhà, công trình quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp giá trị hiện có của nhà, công trình dưới năm mươi phần trăm (50%) giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương thì mức bồi thường bằng sáu mươi phần trăm (60%) giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại;

b) Trường hợp giá trị hiện có của nhà, công trình từ 50% (năm mươi phần trăm) đến dưới bảy mươi lăm phần trăm (75%) giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương thì mức bồi thường bằng tám mươi phần trăm (80%) giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại;

c) Trường hợp giá trị hiện có của nhà, công trình từ bảy mươi lăm phần trăm (75%) trở lên so với giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương thì mức bồi thường bằng một trăm phần trăm (100%) giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành ban hành thì thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về cấp nhà, hạng nhà, giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại thời điểm bồi thường thiệt hại.

Điều 15. Xác định mức bồi thường về di chuyển mồ mã quy định tại Điều 18 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

Việc bồi thường chi phí di chuyển mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại Điều 18 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Các khoản chi phí di chuyển mồ mả bao gồm:

a) Chi phí đào, bốc, di chuyển và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc di chuyển mồ mả đi;

b) Chi phí xây dựng mới mồ mả tại nơi di chuyển đến.

2. Mức chi phí đào, bốc, di chuyển và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc di chuyển mồ mả đi:

a) Ba triệu hai trăm ngàn (3.200.000) đồng đối với một (01) mộ đất;

b) Sáu triệu ba trăm năm mươi ngàn (6.350.000) đồng đối với một (01) mộ xây bán kiên cố;

c) Chín triệu năm trăm ngàn (9.500.000) đồng đối với một (01) mộ xây kiên cố.

3. Mức chi phí xây dựng mới mồ mả tại nơi di chuyển đến thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về cấp nhà, hạng nhà, giá nhà, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại thời điểm bồi thường chi phí di chuyển mồ mả.

4. Đối với mồ mả trong khu vực thu hồi đất mà không có người kê khai hoặc người có mồ mả nhưng không thực hiện việc di dời thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có mồ mả có trách nhiệm phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện việc di dời mồ mả nhằm bảo đảm tiến độ thu hồi đất.

5. Riêng đối với huyện Côn Đảo được áp dụng mức giá quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này nhân với hệ số 1,8.

Mục 3

HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Điều 16. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại khoản 7 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

1. Việc hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại khoản 7 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thực hiện theo quy định sau đây:

a) Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trong phạm vi xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 24 tháng.

Đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 36 tháng;

b) Diện tích đất thu hồi quy định tại điểm a khoản này được xác định theo từng quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền;

c) Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu quy định tại điểm a và điểm b khoản này được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo trong 01 tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương.

2. Việc hỗ trợ ổn định sản xuất thực hiện theo quy định sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân được bồi thường bằng đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, bao gồm: hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất, kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp;

b) Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP) được hỗ trợ ổn định sản xuất bằng tiền với mức cao nhất bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó.

Thu nhập sau thuế được xác định theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối thuộc đối tượng quy định tại các điểm d, đ khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP; khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; khoản 1 Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (sau đây gọi là Nghị định số 148/2020/NĐ-CP) được hỗ trợ ổn định sản xuất theo hình thức bằng tiền.

4. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP) thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động nhưng thời gian trợ cấp không quá 06 tháng.

5. Tiền hỗ trợ được chi trả một (01) lần tại thời điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 17. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b, c d, đ và e khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh, của công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi còn được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định sau đây:

a) Hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của tỉnh đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi;

b) Diện tích đất nông nghiệp được tính để hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì lập và tổ chức thực hiện phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người trong độ tuổi lao động. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm được lập và phê duyệt đồng thời với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trong quá trình lập phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm phải lấy ý kiến của người bị thu hồi đất.

Điều 18. Hỗ trợ cho thuê đất để tiếp tục sản xuất, kinh doanh đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng mà người sử dụng đất không được bồi thường về đất

Việc hỗ trợ cho thuê đất để tiếp tục sản xuất, kinh doanh đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Người đang sử dụng đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm khi Nhà nước thu hồi đất nếu có nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì được Nhà nước xem xét hỗ trợ cho thuê đất để tiếp tục sản xuất, kinh doanh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện hàng năm tổng hợp danh mục các dự án được Nhà nước cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều này chuyển Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trước khi trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

Điều 19. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân mà phải di chuyển chỗ ở

1. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân mà phải di chuyển chỗ ở được thực hiện theo Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ;

2. Giao Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chủ trì lập và tổ chức thực hiện phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người trong độ tuổi lao động. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm được lập và phê duyệt đồng thời với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trong quá trình lập phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm phải lấy ý kiến của người bị thu hồi đất.

Điều 20. Hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải di chuyển chỗ ở quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

Việc hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải di chuyển chỗ ở quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thực hiện bằng tiền và theo quy định sau đây:

1. Khoản tiền hỗ trợ tái định cư được tính tương ứng với diện tích đất ở thu hồi.

2. Mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Ba triệu, chín trăm hai mươi bốn ngàn đồng (3.924.000 đồng/m²) đối với phường thuộc thành phố Vũng Tàu;

b) Hai triệu, chín trăm bốn mươi ba ngàn đồng (2.943.000 đồng/m²) đối với các phường thuộc thành phố Bà Rịa;

c) Một triệu, chín trăm sáu mươi hai ngàn đồng (1.962.000 đồng/m²) đối với các phường thuộc thị xã Phú Mỹ, thị trấn cấp huyện, xã Long Sơn thuộc thành phố Vũng Tàu và huyện Côn Đảo;

d) Một triệu, năm trăm sáu mươi chín ngàn đồng (1.569.000 đồng/m²) đối với các xã còn lại trên địa bàn tỉnh.

Điều 21. Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn

Việc hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn quy định tại Điều 24 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thực hiện theo quy định như sau đây:

1. Khi Nhà nước thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn thì xã, phường, thị trấn được hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 50% giá đất cùng loại trong bảng giá đất của tỉnh tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.

2. Toàn bộ số tiền được hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này được nộp vào ngân sách nhà nước và được đưa vào dự toán ngân sách hàng năm của xã, phường, thị trấn; tiền hỗ trợ chỉ được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn.

Điều 22. Suất tái định cư tối thiểu

Suất tái định cư tối thiểu quy định tại Điều 27 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thực hiện theo quy định sau đây:

1. Suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở là 40m²; bằng nhà ở là 45m².

2. Trường hợp suất tái định cư tối thiểu được tính bằng tiền thì khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu tương đương với giá trị một suất tái định cư tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều này tính theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

Điều 23. Hỗ trợ người đang thuê nhà ở không thuộc sở hữu nhà nước

Hộ gia đình, cá nhân đang thuê nhà ở (có hợp đồng thuê nhà ở phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm thuê nhà) không phải là nhà ở thuộc sở hữu nhà nước khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản theo mức quy định sau đây:

1. Một triệu không trăm chín mươi ngàn đồng (1.090.000) cho một (01) căn hộ (phòng) theo hợp đồng thuê ở.

2. Một triệu không trăm chín mươi ngàn đồng (1.090.000) cho một (01) căn hộ (phòng) theo hợp đồng thuê ở nhân (x) hệ số 1,8 áp dụng đối với địa bàn huyện Côn Đảo

Mục 4

HỖ TRỢ KHÁC KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Điều 24. Hỗ trợ thiệt hại về nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt khi Nhà nước thu hồi đất mà phải tháo dỡ nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt nhưng nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt bị tháo dỡ không đủ điều kiện để được bồi thường thiệt hại

Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt không được phép xây dựng theo quy định của pháp luật nhưng đã xây dựng trên đất có đủ điều kiện được bồi thường về đất và không bị lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính thì được xem xét hỗ trợ theo quy định sau đây:

1. Đối với khu vực đô thị:

a) Hỗ trợ bằng giá trị hiện có của nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt đối với trường hợp xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004;

b) Hỗ trợ bằng 80% giá trị hiện có của nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt đối với trường hợp xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2006;

c) Trường hợp xây dựng sau ngày 01 tháng 7 năm 2006 không được hỗ trợ.

2. Đối với khu vực nông thôn:

a) Hỗ trợ bằng giá trị hiện có của nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt đối với trường hợp xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004;

b) Hỗ trợ bằng 80% giá trị hiện có của nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt đối với trường hợp xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2006;

c) Hỗ trợ bằng 70% giá trị hiện có của nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt đối với trường hợp xây dựng từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2006 và trước ngày 01 tháng 7 năm 2014.

d) Trường hợp xây dựng sau ngày 01 tháng 7 năm 2014 không được hỗ trợ.

3. Việc xác định giá trị hiện có của nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

4. Lập và phê duyệt phương án hỗ trợ nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt

a) Người có nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt gắn liền với đất thu hồi có trách nhiệm kê khai nhà ở, công trình xây dựng không phép gắn liền với đất nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi để tổng hợp, kiểm tra, rà soát, xác định thời điểm tạo lập công trình xây dựng không phép trên đất thu hồi đối với từng trường hợp và chuyển đến Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xem xét, lập phương án hỗ trợ đối với từng trường hợp cụ thể trước khi chuyển cho Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện thẩm định.

b) Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện chủ trì, phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Quản lý đô thị, phòng Kinh tế - Hạ tầng cấp huyện và các phòng ban có liên quan thẩm định và chuyển cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xem xét, cho ý kiến trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt.

Điều 25. Hỗ trợ tiền thuê nhà ở

1. Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi Nhà nước thu hồi đất mà đủ điều kiện để được tái định cư theo quy định nhưng chậm được bàn giao đất ở, nhà ở tái định cư thì được hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian chờ nhận bàn giao đất ở, nhà ở tái định cư theo quy định sau đây:

a) Tại thành phố Vũng Tàu là hai triệu bảy trăm hai mươi ngàn (2.720.000) đồng/hộ/tháng;

b) Tại thành phố Bà Rịa là hai triệu một trăm bảy mươi ngàn (2.170.000) đồng/hộ/tháng;

c) Tại các huyện là một triệu sáu trăm ba mươi ngàn đồng (1.630.000) đồng/hộ/tháng.

2. Thời gian hỗ trợ được tính từ ngày bàn giao mặt bằng cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường đến ngày có Thông báo nhận đất ở, nhà ở tái định cư và cộng thêm một (01) tháng đối với hộ nhận nhà đã hoàn thiện; ba (03) tháng đối hộ nhận nhà xây thô; sáu (06) tháng đối với hộ nhận đất ở để tự xây mới.

3. Trường hợp phải sửa chữa nhà (không phải đối tượng tái định cư) thì được hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian ba (03) tháng theo mức quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp xây dựng mới trên phần đất còn lại (tái định cư tại chỗ) thì được hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian sáu (06) tháng theo mức quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc diện được bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở tái định cư, nếu không nhận đất ở, nhà ở tái định cư mà nhận bằng tiền thì được hỗ trợ sáu (06) tháng tiền thuê nhà.

6. Riêng đối với huyện Côn Đảo được áp dụng mức giá quy định tại khoản 1 Điều này nhân với hệ số 1,8.

Điều 26. Hỗ trợ giao đất ở đối với trường hợp Nhà nước thu hồi một phần đất ở của hộ gia đình, cá nhân mà phần đất ở còn lại đủ điều kiện để ở

Hộ gia đình đang sử dụng đất ở khi Nhà nước thu hồi đất ở mà phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi đủ điều kiện để ở thì được xem xét hỗ trợ đất ở trong khu tái định cư theo quy định tại Điều 25, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Điều kiện để được hỗ trợ

a) Hộ gia đình, cá nhân có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất ở có phần diện tích đất ở do Nhà nước thu hồi;

b) Diện tích đất ở thu hồi bằng hoặc lớn hơn hai (2) lần diện tích đất ở tối thiểu được phép tách thửa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm xem xét hỗ trợ;

c) Hộ gia đình có nhiều thế hệ cùng chung sống trên thửa đất có diện tích đất ở thu hồi nhưng chưa đủ điều kiện tách thành từng hộ riêng theo quy định của pháp luật về cư trú.

2. Mức hỗ trợ bằng một (01) suất tái định cư tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 22 Quy định này. Trường hợp trong khu tái định cư tại thời điểm xem xét hỗ trợ

trợ không có lô đất ở có diện tích bằng diện tích suất tái định cư tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 22 Quy định này thì được hỗ trợ bằng lô đất tái định cư có diện tích tối thiểu trong khu tái định cư đó.

3. Giá đất tính thu tiền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 4 Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thực hiện theo quy định sau đây:

1. Mức trích, nội dung chi và mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại thời điểm thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phân bổ theo quy định sau đây:

a) Trường hợp dự án do Trung tâm phát triển quỹ đất cấp huyện tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng:

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cấp huyện: 11%

Trung tâm Phát triển Quỹ đất cấp huyện: 65%

Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện: 11%

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: 5%

Sở Tài chính: 1%

Sở Tài nguyên và Môi trường: 2%

Chi cục Quản lý Đất đai: 2%

Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai nơi có đất thu hồi: 1%

Chủ đầu tư dự án: 2% (đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước) hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện: 2% (đối với dự án không sử dụng vốn ngân sách nhà nước);

b) Trường hợp dự án do Trung tâm Phát triển Quỹ đất cấp tỉnh thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng:

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cấp huyện : 13%

Trung tâm phát triển quỹ đất cấp tỉnh: 65%

Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện: 11%

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: 5%

Sở Tài chính: 1%

Sở Tài nguyên và Môi trường: 2%

Chi cục Quản lý Đất đai: 2%

Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất Đai nơi có đất thu hồi: 1%.

c) Đối với các dự án dở dang, chưa phân bổ kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì việc phân bổ thực hiện theo các điểm a, b Điều này.

d) Đối với những dự án do Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Quản lý Đất đai) chịu trách nhiệm thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì việc phân bổ kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện theo quy định sau đây:

Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện: 7%

Chi cục Quản lý Đất đai: 6%

Các đơn vị khác còn lại thực hiện theo mức quy định điểm a, b, c khoản 2 Điều này.

đ) Đối với địa bàn huyện Côn Đảo, nguồn kinh phí 5% bố trí cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được phân bổ cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Côn Đảo.

3. Trường hợp phải cưỡng chế thu hồi đất thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán kinh phí tổ chức thực hiện cưỡng chế và thực hiện theo quy định sau đây:

a) Chuyên Sở Tài chính thẩm định đối với dự án, tiểu dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, bao gồm cả trường hợp dự án, tiểu dự án được ứng vốn từ Quỹ phát triển đất hoặc tạm ứng vốn từ Kho bạc Nhà nước để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Chuyên Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện thẩm định đối với dự án, tiểu dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

4. Giao Sở Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Quy định chuyên tiếp

Trường hợp đã có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

Điều 29. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định này bảo đảm đúng quy định pháp luật.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung được phân công tại Quy định này bảo đảm đúng quy định pháp luật.

3. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xác định giá bán nhà ở, cho thuê, cho thuê mua nhà ở tái định cư theo quy định này bảo đảm đúng quy định pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại địa phương theo quy định này bảo đảm đúng quy định pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai nơi có đất thu hồi có trách nhiệm xác nhận, cung cấp thông tin địa chính liên quan đến thửa đất thu hồi theo đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường.

Điều 30. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo và đề xuất giải pháp gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành khác liên quan hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định. /

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Công Vinh